

Phụ lục I
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI
VỚI KHOÁNG SẢN KIM LOẠI
(Kèm theo Quyết định số 82/2024/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: 1.000 đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
I						Khoáng sản kim loại			
	I4					Vàng			
		I401				Quặng vàng gốc			
			I40101			Quặng vàng có hàm lượng Au <2 gram/Tấn	Tấn	1.105	
			I40102			Quặng vàng có hàm lượng $2 \leq \text{Au} < 3$ gram/tấn	Tấn	1.615	
			I40103			Quặng vàng có hàm lượng $3 \leq \text{Au} < 4$ gram/tấn	Tấn	2.200	
			I40104			Quặng vàng có hàm lượng $4 \leq \text{Au} < 5$ gram/tấn	Tấn	2.850	
			I40105			Quặng vàng có hàm lượng $5 \leq \text{Au} < 6$ gram/tấn	Tấn	3.500	
			I40106			Quặng vàng có hàm lượng $6 \leq \text{Au} < 7$ gram/tấn	Tấn	4.150	
			I40107			Quặng vàng có hàm lượng $7 \leq \text{Au} < 8$ gram/tấn	Tấn	4.800	
			I40108			Quặng vàng có hàm lượng $\text{Au} \geq 8$ gram/tấn	Tấn	5.650	
		I402				Vàng kim loại (vàng cốm); vàng sa khoáng	kg	816.000	